

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần MT Gas trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 theo Giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: MT GAS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: MT GAS.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Thanh Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/04/2019)
	Ông Trần Quang Tùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/04/2019)
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02/04/2019)
	Ông Lại Văn Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02/04/2019)
	Ông Vũ Đại Bách	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02/04/2019)
	Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02/04/2019)
	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02/04/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Lại Văn Tú	Tổng Giám đốc
---------------------	----------------	---------------

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Lại Văn Tú**  
**Tổng Giám đốc**

*Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2020*



Số: 370/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của Công ty Cổ phần MT Gas

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần MT Gas**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần MT Gas, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2019, tài sản của Công ty bao gồm khoản tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh từ năm 2014 với giá trị là 2.657.086.443 VND, được trình bày tại Thuyết minh số 5.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Với những tài liệu hiện có tại Công ty và những thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục này và những ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Trong năm 2019, Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 1.285.240.455 VND, tuy nhiên chúng tôi chưa thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến kiểm toán về việc hoàn nhập này. Nếu không hoàn nhập dự phòng, kết quả kinh doanh trước thuế sẽ giảm 1.285.240.455 VND và trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, khoản mục Dự phòng nợ phải thu khó đòi và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ giảm 1.285.240.455 VND.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 16 tháng 02 năm 2019 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa thể đánh giá được tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

---

**Phan Thị Xuân Diệu****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2742-2020-137-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>12.699.447.530</b>	<b>19.284.586.616</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.289.087.115</b>	<b>2.415.030.854</b>
1. Tiền	111		1.289.087.115	2.415.030.854
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.411.143.287</b>	<b>14.380.738.964</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	8.963.910.622	16.285.660.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.705.523	48.100.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.739.819.058	3.419.031.911
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(7.045.378.359)	(8.029.139.764)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.657.086.443	2.657.086.443
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>3.098.910.748</b>	<b>2.067.028.940</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.098.910.748	2.067.028.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>900.306.380</b>	<b>421.787.858</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	900.306.380	421.787.858
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>68.234.004.669</b>	<b>72.773.304.127</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>488.470.000</b>	<b>683.404.600</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	488.470.000	683.404.600
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.982.605.110</b>	<b>25.456.343.565</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	21.954.610.114	25.409.685.233
- Nguyên giá	222		68.241.696.526	67.908.196.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.287.086.412)	(42.498.511.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	27.994.996	46.658.332
- Nguyên giá	228		257.181.977	257.181.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.186.981)	(210.523.645)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	480.000.000	480.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(480.000.000)	(480.000.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.762.929.559</b>	<b>46.633.555.962</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	45.762.929.559	46.633.555.962
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>80.933.452.199</b>	<b>92.057.890.743</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>41.982.129.451</b>	<b>54.599.168.890</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.691.452.738</b>	<b>36.433.991.336</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	23.674.624.598	33.453.273.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.491.481	208.940.883
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	121.956.491	63.942.546
4. Phải trả người lao động	314		419.680.498	416.544.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	431.325.042	2.092.117.420
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	36.374.628	199.172.802
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.290.676.713</b>	<b>18.165.177.554</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	17.290.676.713	18.165.177.554
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>38.951.322.748</b>	<b>37.458.721.853</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>38.951.322.748</b>	<b>37.458.721.853</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		63.000.000.000	63.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.000.000.000	63.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		671.665.980	671.665.980
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		530.654.057	530.654.057
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.250.997.289)	(26.743.598.184)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(26.743.598.184)	(23.621.840.301)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		1.492.600.895	(3.121.757.883)
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>80.933.452.199</b>	<b>92.057.890.743</b>

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Quang



Tạ Thị Sáu



Lại Văn Tú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	190.306.575.990	292.745.397.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	23.920.456.575	19.385.178.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	166.386.119.415	273.360.218.692
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	145.572.337.582	257.656.464.690
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>20.813.781.833</b>	<b>15.703.754.002</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	8.401.890	5.894.208
7. Chi phí tài chính	22	5.19	-	1.999.106.754
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.298.370.357
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	18.049.798.376	11.593.404.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	1.508.053.532	5.648.580.021
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>1.264.331.815</b>	<b>(3.531.443.414)</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	374.363.372	4.021.254.374
12. Chi phí khác	32	5.22	146.094.292	1.361.568.843
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>228.269.080</b>	<b>2.659.685.531</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.492.600.895</b>	<b>(871.757.883)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2.250.000.000
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.492.600.895</b>	<b>(3.121.757.883)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>5.24</b>	<b>237</b>	<b>(496)</b>

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lại Văn Tú

Nguyễn Đăng Quang

Tạ Thị Sáu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.492.600.895	(871.757.883)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	3.807.238.455	4.203.196.093
- Các khoản dự phòng	3	(983.761.405)	929.966.430
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(8.401.890)	(1.138.726.705)
- Chi phí lãi vay	6	-	1.298.370.357
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	4.307.676.055	4.421.048.292
- Biến động các khoản phải thu	9	8.148.291.682	(4.987.118.446)
- Biến động hàng tồn kho	10	(1.031.881.808)	9.513.381.840
- Biến động các khoản phải trả	11	(12.617.039.439)	11.138.546.553
- Biến động chi phí trả trước	12	392.107.881	9.975.869.609
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	797.724.138
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.366.547.580)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	40.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(769.884.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(800.845.629)	28.763.020.268
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(333.500.000)	(55.990.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.123.500.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.988.960.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.401.890	43.755.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(325.098.110)	11.100.225.594
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	219.216.373.124
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(259.126.373.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(39.910.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.125.943.739)	(46.754.138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.415.030.854	2.461.784.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.289.087.115	2.415.030.854

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2020  
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Đăng Quang

Tạ Thị Sáu

Lại Văn Tú



# CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MT Gas (gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MT Gas, Giấy đăng ký kinh doanh số 5003000179 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 theo Giấy phép kinh doanh số 1100480979 ngày 29 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: MT GAS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: MT GAS.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Hệ thống Giao dịch Upcom với mã Chứng khoán: MTG, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 25/06/2015.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần:

Stt	Đối tượng	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần		
		VND	%	Cổ phần
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha	42.562.800.000	67,56	4.256.280
2	Ông Vũ Minh Trí	3.150.000.000	5,00	315.000
3	Cổ đông khác	17.287.200.000	27,44	1.728.720
	<b>Tổng</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>6.300.000</b>

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 43 người.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, thiết kế áp lực; Mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng.
- Sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản), ủy thác mua bán hàng hóa.
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), trạm chiết LPG, CNG.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn bếp gas và các thiết bị phụ trợ ngành gas.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, điều hành, khai thác cảng.
- Sửa chữa và bảo dưỡng chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); CNG; NH3, CO2; bình chữa cháy.
- Kinh doanh: Chiết nạp khí hóa lỏng LPG, xăng, dầu, dầu mỡ nhờn.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông. Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán: vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Cho thuê kho bãi; Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê. Xây dựng: Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp; thi công cầu đường; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. San lấp mặt bằng. Mua bán: vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất. Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và sản xuất chai chứa khí áp lực LPG, CNG...



**1.3. Cấu trúc Công ty**

Công ty có một đơn vị trực thuộc là Văn phòng Đại diện Công ty Cổ Phần MT Gas. Địa chỉ tại Phòng 919, Lầu 9, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Chức năng chính là hỗ trợ hoạt động kinh doanh cho Công ty.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán máy vi tính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

*Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)*

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết của công ty mẹ). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm sơ đồ được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2019</b>
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06-20
Máy móc và thiết bị	05-14
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định hữu hình khác	05-15

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm máy tính được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 03 đến 08 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết của công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư dài hạn.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	164.116.581	115.303.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.124.970.534	2.299.727.018
<b>Tổng</b>	<b>1.289.087.115</b>	<b>2.415.030.854</b>

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>8.963.910.622</b>	<b>16.285.660.374</b>
Công ty TNHH TM DV Khí Đốt Nam Việt	2.583.837.341	2.583.837.341
Công ty TNHH Thương mại An Thành ĐT	1.199.847.922	946.251.019
Gas Thanh Hùng	803.795.007	803.795.007
Công ty CP Năng lượng An Phú	-	7.497.289.800
Phải thu đối tượng khác	4.376.430.352	4.454.487.207
<b>Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>201.909.805</b>	<b>50.002.087</b>
Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	113.909.805	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	88.000.000	50.002.087
<b>Tổng</b>	<b>8.963.910.622</b>	<b>16.285.660.374</b>

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.739.819.058</b>	<b>(2.076.220.266)</b>	<b>3.419.031.911</b>	<b>(2.282.751.045)</b>
- Phải thu người lao động đã nghỉ việc	1.409.934.632	(836.998.051)	1.473.880.551	(1.043.528.830)
- Tạm ứng	1.309.222.215	(1.239.222.215)	1.759.222.215	(1.239.222.215)
- Các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc nộp thừa	20.662.211	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	185.929.145	-
<b>Dài hạn</b>	<b>488.470.000</b>	<b>-</b>	<b>683.404.600</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	488.470.000	-	683.404.600	-
<b>Tổng</b>	<b>3.228.289.058</b>	<b>(2.076.220.266)</b>	<b>4.102.436.511</b>	<b>(2.282.751.045)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.4 Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi như sau:

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Nam Việt	2.583.837.341	-	2.583.837.341	-
Công ty TNHH Thành Long	262.789.405	-	262.789.405	-
Công ty TNHH An Hiệp	214.325.059	-	214.325.059	-
Công ty TNHH SX-TM Gốm Mỹ nghệ Long Trường	232.379.461	-	232.379.461	-
Gas Thanh Hùng	803.795.007	56.378.100	803.795.007	-
Dự án Tân Lập	1.239.222.215	-	1.239.222.215	-
Nợ xấu của các đối tượng khác	3.284.309.456	1.518.901.485	2.692.791.276	-
<b>Tổng</b>	<b>8.620.657.944</b>	<b>1.575.279.585</b>	<b>8.029.139.764</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

	Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm VND	Quá hạn từ trên 1 tháng đến dưới 2 năm VND	Quá hạn từ trên 2 tháng đến dưới 3 năm VND	Quá hạn trên 3 năm VND
	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Nam Việt	-	-	-
Công ty TNHH Thành Long	-	-	-	262.789.405
Công ty TNHH An Hiệp	-	-	-	214.325.059
Công ty TNHH SX-TM Gốm Mỹ nghệ Long Trường	-	-	-	232.379.461
Gas Thanh Hùng	-	-	-	803.795.007
Dự án Tân Lập	-	-	-	1.239.222.215
Nợ xấu của các đối tượng khác	-	-	-	3.284.309.456

**5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Số lượng (kg)	Giá trị	Số lượng (kg)	Giá trị
- Khí hóa lỏng (LPG)	184.446	2.299.938.330	184.446	2.299.938.330
- Gas bình 45kg	8.338	116.828.117	8.338	116.828.117
- Hàng hóa khác	-	28.797.753	-	28.797.753
- Tài sản khác	-	211.522.243	-	211.522.243
<b>Tổng</b>		<b>2.657.086.443</b>		<b>2.657.086.443</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	819.988.725	-	970.085.005	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.019.736.160	-	523.693.455	-
Thành phẩm	46.197.620	-	435.354.730	-
Hàng hóa	1.212.988.243	-	137.895.750	-
<b>Tổng</b>	<b>3.098.910.748</b>	<b>-</b>	<b>2.067.028.940</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>900.306.380</b>	<b>421.787.858</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản	35.337.500	135.205.570
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.663.637	9.973.333
Chi phí sửa chữa	58.900.751	35.383.192
Các khoản khác	803.404.492	241.225.763
<b>b) Dài hạn</b>	<b>45.762.929.559</b>	<b>46.633.555.962</b>
Vỏ bình Gas (*)	35.352.598.483	36.544.500.226
Chi phí sơn, sửa vỏ bình gas	9.461.111.260	8.697.479.160
Chi phí kiểm định bình gas	382.309.044	606.086.215
Chi phí sửa chữa	522.981.854	387.199.242
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.928.918	398.291.119
<b>Tổng</b>	<b>46.663.235.939</b>	<b>47.055.343.820</b>

(\*) Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	44.150.693.747	16.020.474.514	4.909.470.174	752.591.855	2.074.966.236	67.908.196.526
Tăng trong năm	-	371.630.000	-	-	-	371.630.000
Mua trong năm	-	333.500.000	-	-	-	333.500.000
Phân loại lại	-	38.130.000	-	-	-	38.130.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	38.130.000	38.130.000
Phân loại lại	-	-	-	-	38.130.000	38.130.000
Số dư tại 31/12/2019	44.150.693.747	16.392.104.514	4.909.470.174	752.591.855	2.036.836.236	68.241.696.526
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	26.333.511.637	9.500.954.108	3.913.009.972	752.591.855	1.998.443.721	42.498.511.293
Tăng trong năm	2.209.357.620	1.192.182.003	408.832.164	-	16.333.332	3.826.705.119
Khấu hao trong năm	2.209.357.620	1.154.052.003	408.832.164	-	16.333.332	3.788.575.119
Phân loại lại	-	38.130.000	-	-	-	38.130.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	38.130.000	38.130.000
Phân loại lại	-	-	-	-	38.130.000	38.130.000
Số dư tại 31/12/2019	28.542.869.257	10.693.136.111	4.321.842.136	752.591.855	1.976.647.053	46.287.086.412
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	17.817.182.110	6.519.520.406	996.460.202	-	76.522.515	25.409.685.233
Tại ngày 31/12/2019	15.607.824.490	5.698.968.403	587.628.038	-	60.189.183	21.954.610.114

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 9.536.558.908 VND (tại ngày 31/12/2018 là: 10.616.064.096 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	257.181.977	257.181.977
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>257.181.977</u>	<u>257.181.977</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	210.523.645	210.523.645
Tăng trong năm	18.663.336	18.663.336
Khấu hao trong năm	18.663.336	18.663.336
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>229.186.981</u>	<u>229.186.981</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	<u>46.658.332</u>	<u>46.658.332</u>
Tại 31/12/2019	<u>27.994.996</u>	<u>27.994.996</u>

**5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Năng lượng VinaBenny	10%	10%	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
<b>Tổng</b>			<u>480.000.000</u>	<u>(480.000.000)</u>	<u>480.000.000</u>	<u>(480.000.000)</u>

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	23.674.624.598	23.674.624.598	33.453.273.161	33.453.273.161
Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	18.701.900.933	18.701.900.933	32.724.443.336	32.724.443.336
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	4.751.668.900	4.751.668.900	-	-
Phải trả đối tượng khác	221.054.765	221.054.765	728.829.825	728.829.825
<b>Tổng</b>	<u>23.674.624.598</u>	<u>23.674.624.598</u>	<u>33.453.273.161</u>	<u>33.453.273.161</u>
<b>Trong đó, Phải trả các bên liên quan</b>	23.464.105.908	23.464.105.908	32.724.443.336	32.724.443.336
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	18.701.900.933	18.701.900.933	32.724.443.336	32.724.443.336
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	4.751.668.900	4.751.668.900	-	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	10.536.075	10.536.075	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>63.942.546</b>	<b>436.793.116</b>	<b>378.779.171</b>	<b>121.956.491</b>
Thuế GTGT	58.221.409	351.609.669	301.223.442	108.607.636
Thuế thu nhập cá nhân	5.721.137	79.183.447	71.555.729	13.348.855
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>431.325.042</b>	<b>2.092.117.420</b>
Trích trước chi phí chiết khấu	239.655.012	2.068.117.420
Chi phí khác	191.670.030	24.000.000
<b>Tổng</b>	<b>431.325.042</b>	<b>2.092.117.420</b>

**5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>36.374.628</b>	<b>199.172.802</b>
Kinh phí công đoàn	36.374.628	37.104.665
Bảo hiểm xã hội	-	5.941.500
Bảo hiểm y tế	-	1.048.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	466.000
Phải trả về cổ phần hoá	-	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	77.929.968
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.290.676.713</b>	<b>18.165.177.554</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	17.290.676.713	18.165.177.554
<b>Tổng</b>	<b>17.327.051.341</b>	<b>18.364.350.356</b>

(\*) Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas (10 năm). Phương pháp hạch toán ký quỹ, ký cược vỏ bình gas này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 về xử lý thuế đối với khoản tiền đặt cọc vỏ bình gas và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	(23.621.840.301)	40.580.479.736
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	3.121.757.883	3.121.757.883
Lỗ kinh doanh trong năm	-	-	-	3.121.757.883	3.121.757.883
Số dư tại 31/12/2018	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	(26.743.598.184)	37.458.721.853
Số dư tại 01/01/2019	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	(26.743.598.184)	37.458.721.853
Tăng trong năm	-	-	-	1.492.600.895	1.492.600.895
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.492.600.895	1.492.600.895
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	63.000.000.000	671.665.980	530.654.057	(25.250.997.289)	38.951.322.748



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Dầu khí An Pha	42.562.800.000	42.329.700.000
Ông Vũ Minh Trí	3.150.000.000	3.150.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	17.287.200.000	17.520.300.000
<b>Tổng</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>63.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	63.000.000.000	63.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	63.000.000.000	63.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	671.665.980	671.665.980
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	530.654.057	530.654.057
<b>Tổng</b>	<b>1.202.320.037</b>	<b>1.202.320.037</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	187.726.059.732	288.361.939.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.580.516.258	4.383.458.336
<b>Tổng</b>	<b>190.306.575.990</b>	<b>292.745.397.599</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>23.920.456.575</b>	<b>19.385.178.907</b>
- Chiết khấu thương mại	23.920.456.575	19.282.020.380
- Hàng bán bị trả lại	-	103.158.527
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>166.386.119.415</b>	<b>273.360.218.692</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	143.940.725.373	256.571.244.612
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.631.612.209	1.085.220.078
<b>Tổng</b>	<b>145.572.337.582</b>	<b>257.656.464.690</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.401.890	5.894.208
<b>Tổng</b>	<b>8.401.890</b>	<b>5.894.208</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	-	1.298.370.357
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	308.764.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	632.896.397
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(240.924.138)
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>1.999.106.754</b>

**5.20 Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	1.235.471.958	1.688.061.497
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	15.612.312.762	8.523.597.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.805.971	307.511.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.991.578	964.959.724
Chi phí bằng tiền khác	85.216.107	109.275.018
<b>Tổng</b>	<b>18.049.798.376</b>	<b>11.593.404.849</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.740.769.253	2.525.469.306
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	38.072.648	80.434.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.708.788	216.645.232
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	(983.761.405)	929.966.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.069.188	1.726.019.752
Chi phí bằng tiền khác	33.195.060	164.045.053
<b>Tổng</b>	<b>1.508.053.532</b>	<b>5.648.580.021</b>

**5.22 Thu nhập/Chi phí khác**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thành phẩm, hàng hóa thừa khi kiểm kê	186.536.249	-
Thu tiền bán phế liệu	69.764.636	1.123.500.000
Phân bổ doanh thu ký quỹ vỏ bình	-	2.881.558.162
Xử lý công nợ	118.062.137	-
Thu nhập khác	350	16.196.212
<b>Tổng</b>	<b>374.363.372</b>	<b>4.021.254.374</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	-	1.298.832.303
Các khoản bị phạt	1.102	-
Xử lý công nợ	146.093.190	-
Các khoản khác	-	62.736.540
<b>Tổng</b>	<b>146.094.292</b>	<b>1.361.568.843</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>228.269.080</b>	<b>2.659.685.531</b>

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.492.600.895	(871.757.883)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>40.945.180</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>40.945.180</i>	<i>-</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.533.546.075</b>	<b>(871.757.883)</b>
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>(1.533.546.075)</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>(871.757.883)</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.492.600.895	(3.121.757.883)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.492.600.895	(3.121.757.883)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	6.300.000	6.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>237</b>	<b>(496)</b>

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.638.097.879	150.868.628.752
Chi phí nhân công	4.959.469.718	6.511.285.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.807.238.455	4.203.196.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.584.733.676	4.867.642.794
Chi phí khác bằng tiền	124.411.167	276.791.344
<b>Tổng</b>	<b>166.113.950.895</b>	<b>166.727.544.650</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	96.000.000	799.138.729
<b>Tổng</b>		<b>96.000.000</b>	<b>799.138.729</b>

**Giao dịch bán hàng cho các liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Tập Đoàn	Công ty mẹ	Phí gửi kho	746.206.769	-
Dầu Khí An Pha		Bán hàng hóa	-	81.147.800.146
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	63.801.000	-
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia đình	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng hóa	80.000.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch mua hàng từ các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Công ty CP Tập Đoàn Dầu Khí An Pha	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	130.245.508.536	43.268.310.513
		Phí khác	15.000	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Cùng Công ty mẹ	Phí vận chuyển, hàng hóa dịch vụ	85.259.875	6.676.574.052
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Mua vỏ bình gas	11.385.000.000	-

**Số dư với các bên liên quan**

Được trình bày tại Thuyết minh 5.2 và Thuyết minh 5.11.

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>01/01/2019 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.289.087.115	2.415.030.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.076.821.321	13.288.923.551
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>6.365.908.436</b>	<b>15.703.954.405</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	41.001.675.939	51.817.623.517
Chi phí phải trả	431.325.042	2.092.117.420
<b>Tổng</b>	<b>41.433.000.981</b>	<b>53.909.740.937</b>

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty không có các khoản vay chịu lãi suất, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên thời gian quá hạn thanh toán của các khoản công nợ, cùng với xem xét khả năng thu hồi của chúng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	23.710.999.226	17.290.676.713	41.001.675.939
Chi phí phải trả	431.325.042	-	431.325.042
<b>Tổng</b>	<b>24.142.324.268</b>	<b>17.290.676.713</b>	<b>41.433.000.981</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	33.652.445.963	18.165.177.554	51.817.623.517
Chi phí phải trả	2.092.117.420	-	2.092.117.420
<b>Tổng</b>	<b>35.744.563.383</b>	<b>18.165.177.554</b>	<b>53.909.740.937</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 31/12/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.289.087.115	-	1.289.087.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.588.351.321	488.470.000	5.076.821.321
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.877.438.436</b>	<b>488.470.000</b>	<b>6.365.908.436</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 - 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.415.030.854	-	2.415.030.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.605.518.951	683.404.600	13.288.923.551
<b>Tổng</b>	<b>15.020.549.805</b>	<b>683.404.600</b>	<b>15.703.954.405</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Quang

Tạ Thị Sáu

Lại Văn Tú

